



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỆ THỐNG NGĂN GỌN VỀ WTO VÀ CÁC CAM KẾT GIA NHẬP CỦA VIỆT NAM

Cam kết chung về Thuế quan

CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC HÀNG HÓA



MỤC LỤC

1	Việt Nam đã đàm phán những vấn đề gì về thuế quan trong WTO?	3
2	Mức độ cam kết mở cửa thị trường hàng hoá của Việt Nam trong WTO?	6
3	Việt Nam có cam kết tham gia các Hiệp định ngành không?	11
4	Cách đọc Biểu cam kết thuế suất đối với hàng hóa?	14
5	VN phải thực hiện cam kết về thuế quan trong WTO như thế nào?	24
6	Mối liên hệ giữa cam kết WTO và các cam kết tự do hoá khu vực?	27
7	Cam kết giảm thuế theo WTO có gây ra tác động lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam không?	31



1

Việt Nam đã đàm phán những vấn đề gì về thuế quan trong WTO?

Đàm phán mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam khi gia nhập WTO tập trung vào vấn đề thuế nhập khẩu và các biện pháp phi thuế. Về thuế nhập khẩu, Việt Nam đã đàm phán với các nước đối tác WTO trong các vấn đề:

- (i) **Ràng buộc tất cả các dòng thuế** trong Biểu thuế nhập khẩu (tức là Việt Nam đưa ra **cam kết về các mức thuế nhập khẩu tối đa có thể áp dụng** đối với **tất cả** các mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam).



- (i) **Chỉ dùng thuế nhập khẩu làm công cụ để bảo hộ duy nhất.**
- (ii) **Cắt giảm thuế nhập khẩu**, nhất là đối với các mặt hàng đang có thuế suất áp dụng cao (hay còn gọi là thuế suất đỉnh) và các mặt hàng mà các nước thành viên WTO khác có lợi ích thương mại lớn.
- (iii) **Tham gia các hiệp định tự do hoá theo ngành của WTO** để cắt giảm toàn bộ thuế áp dụng cho ngành đó xuống mức 0% (*Hiệp định công nghệ thông tin, Hiệp định về thiết bị máy bay dân dụng, thiết bị y tế*) hoặc hài hoà thuế suất ở mức thấp (*Hiệp định hoá chất, Hiệp định hàng dệt may*).



HỘP 1 - TẠI SAO KHI ĐÀM PHÁN GIA NHẬP WTO VỀ HÀNG HÓA, CHỈ VIỆT NAM CÓ NGHĨA VỤ GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU?

Cũng giống như tất cả các trường hợp đàm phán gia nhập WTO sau khi tổ chức này đã được thành lập (tức là sau 1/1/1995), **đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam** là **đàm phán một chiều**.

Điều này có nghĩa là Việt Nam phải đàm phán với các nước đã là thành viên WTO để **thống nhất mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam** (mức giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa từ các nước thành viên WTO) **ở mức mà các nước đó chấp nhận được**; còn nghĩa vụ mở cửa thị trường của các nước này thì vẫn giữ nguyên theo cam kết của họ khi họ gia nhập WTO trước đây (không đàm phán lại).

Khi Việt Nam đã là thành viên WTO, những **đàm phán mở cửa thị trường tiếp theo trong khuôn khổ WTO** (ví dụ Vòng đàm phán Doha) sẽ là đàm phán thông thường (2 chiều) trong đó **tất cả các bên tham gia đàm phán đều phải đưa ra cam kết, nhân nhượng** của mình và đàm phán chỉ đạt kết quả khi được **tất cả các bên chấp thuận**.



2

Mức độ cam kết mở cửa thị trường hàng hoá của Việt Nam trong WTO?

Mặc dù là đàm phán một chiều, nhìn về tổng thể kết quả đàm phán về thuế quan của Việt Nam trong WTO được đánh giá là **tương đối khả quan** đối với Việt Nam, cụ thể các cam kết này hướng tới mục tiêu:

- **Không gây biến động lớn** đối với sản xuất trong nước;
- **Duy trì giai đoạn quá độ** trước khi phải thực hiện đầy đủ mức cam kết cuối cùng (còn gọi là lộ trình thực hiện);
- **Gắn kết hợp lý với các cam kết** cắt giảm thuế theo các hiệp định thương mại khu vực (AFTA, AC-AFTA...) đã thực hiện;
- **Gắn với các định hướng cải cách trong nước** (ví dụ chỉ duy trì bảo hộ một cách có chọn lọc và có thời hạn nhất định).



HỘP 2 - SƠ LƯỢC KẾT QUẢ ĐÀM PHÁN THUẾ QUAN TRONG WTO

- **Số dòng thuế có cam kết:**
toàn bộ Biểu thuế (10.600 dòng);
- **Mức giảm thuế bình quân toàn Biểu thuế:**
khoảng 23% (từ mức là 17,4% năm 2006 xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm);
- **Số dòng thuế cam kết giảm:** khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế);
Nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện-điện tử, thịt (lợn, bò), phụ phẩm;
- **Số dòng thuế giữ ở mức thuế hiện hành** (cam kết không tăng thêm): khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của Biểu thuế);
- **Số dòng thuế ràng buộc theo mức thuế trần** (cao hơn mức thuế suất hiện hành): 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của Biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số phương tiện vận tải.



HỘP 3 - MỨC GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI NÔNG SẢN THEO CAM KẾT WTO

- **Mức giảm thuế trung bình:** khoảng 10% (từ mức bình quân 25,2% năm 2006 đến mức cắt giảm cuối cùng bình quân 21%);
- **Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 4 nhóm hàng:** trứng, đường, thuốc lá lá, muối.

Mức thuế trong hạn ngạch tương đương mức thuế MFN hiện hành: trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, thuốc lá lá 30%, muối ăn 30% (thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch).



**BẢNG 1 - SO SÁNH MỨC CẮT GIẢM THUẾ KHI
GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM VÀ
CÁC NƯỚC ĐÀM PHÁN GIA NHẬP
NĂM 1994**

Mức cắt giảm thuế trung bình	Việt Nam	Nước đang phát triển	Nước phát triển
Đối với nông sản	10%	30%	40%
Đối với hàng công nghiệp	23,9%	24%	37%



**BẢNG 2 - MỨC THUẾ CAM KẾT BÌNH QUÂN THEO
MỘT SỐ NHÓM HÀNG CHÍNH**

Nhóm mặt hàng	Thuế suất MFN 2006 (%)	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm cuối lộ trình thực hiện (%)
1. Nông sản	23,5	25,2	21,0
2. Cá, sản phẩm cá	29,3	29,1	18,0
3. Dầu khí	3,6	36,8	36,6
4. Gỗ, giấy	15,6	14,6	10,5
5. Dệt may	37,3	13,7	13,7
6. Da, cao su	18,6	19,1	14,6
7. Kim loại	8,1	14,8	11,4
8. Hóa chất	7,1	11,1	6,9
9. Thiết bị vận tải	35,3	46,9	37,4
10. Máy móc thiết bị cơ khí	7,1	9,2	7,3
11. Máy móc thiết bị điện	12,4	13,9	9,5
12. Khoáng sản	14,4	16,1	14,1
13. Hàng chế tạo khác	14	12,9	10,2
Cả biểu thuế	17,4	17,2	13,4



3

Việt Nam có cam kết tham gia các Hiệp định ngành không?

Hiệp định ngành trong lĩnh vực thương mại hàng hoá bao gồm một số ***thoả thuận tự do hoá thương mại mang tính tự nguyện trong một số ngành/lĩnh vực hàng hoá cụ thể***. Mức cắt giảm thuế trong các Hiệp định này là rất cao (nhiều nhóm giảm xuống thuế suất 0%) nên không phải tất cả các nước thành viên WTO đều chấp nhận tham gia các Hiệp định này. Đây không phải Hiệp định bắt buộc trong WTO, chỉ áp dụng đối với các nước chấp thuận tham gia.

Gia nhập WTO, Việt Nam cam kết tham gia các hiệp định tự do hóa theo ngành sau đây:

- ***Sản phẩm Công nghệ thông tin, Dệt may, Thiết bị y tế***: tham gia toàn bộ
- ***Thiết bị máy bay, Hóa chất, Thiết bị xây dựng***: tham gia một phần



BẢNG 3 – MỨC CAM KẾT CẮT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM THEO MỘT SỐ HIỆP ĐỊNH NGÀNH CỦA WTO

Hiệp định tự do hoá theo ngành	Số dòng thuế	Thuế suất MFN (%) tại thời điểm gia nhập	Thuế suất cam kết cuối cùng (%)
1. HD công nghệ thông tin ITA- tham gia 100%	330	5,2%	0%
2. HD hài hoà hoá chất CH- tham gia 81%	1.300/ 1.600	6,8%	4,4%
3. HD thiết bị máy bay dân dụng CA- tham gia hầu hết	89	4,2%	2,6%
4. HD dệt may TXT- tham gia 100%	1.170	37,2%	13,2%
5. HD thiết bị y tế ME- tham gia 100%	81	2,6%	0%
Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia một phần vào một số Hiệp định khác như Hiệp định về thiết bị khoa học, thiết bị xây dựng...			



HỘP 4 - TẠI SAO VIỆT NAM PHẢI THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH NGÀNH CỦA WTO?

Các Hiệp định ngành của WTO là những Hiệp định **không bắt buộc**. Trên thực tế, chỉ một số trong các thành viên WTO tham gia và thực hiện mở cửa theo các Hiệp định này (với mức độ giảm thuế rất cao).

Không giống như trường hợp các Hiệp định bắt buộc trong WTO (ví dụ Hiệp định về Trị giá Hải quan, Hiệp định về Tự vệ...), về nguyên tắc Việt Nam không buộc tham gia các Hiệp định ngành khi gia nhập WTO. Tuy nhiên, theo một **thông lệ** chung gần đây, các nước mới gia nhập đều bị “ép” phải tham gia các Hiệp định tự do theo ngành, đặc biệt là Hiệp định sản phẩm công nghệ thông tin (ITA) và Hiệp định dệt may.



4

Cách đọc Biểu cam kết thuế suất đối với hàng hóa?

Kết quả đàm phán WTO về **mức cắt giảm thuế suất** (ban đầu và cuối cùng) và **lộ trình cắt giảm thuế** cho mỗi sản phẩm thể hiện trong Biểu cam kết về hàng hoá của Việt Nam theo đúng phân loại hàng hoá của Hệ thống thuế mã HS (Hệ thống hài hòa mã số thuế) ở cấp độ 8 chữ số.



HỘP 5 - SO SÁNH DÒNG THUẾ TRONG BIỂU CAM KẾT THUẾ QUAN WTO VÀ DANH MỤC BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

- **Điểm giống nhau:** Mã số (8 số) và mô tả hàng hóa sử dụng trong Biểu cam kết hoàn toàn trùng khớp với mã hàng và mô tả hàng hóa của Danh mục Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam.

- **Điểm khác nhau:** Thứ tự sắp xếp các chương/mã hàng giữa 2 Biểu này không trùng khớp nhau (đặc biệt là về việc sắp xếp các mã hàng giữa nhóm nông sản và hàng công nghiệp).



Để hiểu nội dung Biểu cam kết, doanh nghiệp cần biết cách đọc Biểu cam kết này.

Cụ thể, Biểu Cam kết thuế trong WTO của Việt Nam được chia thành 02 Biểu nhỏ:

- **Biểu 1: Biểu cam kết thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp**

Bao gồm:

- + Tất cả các sản phẩm từ Chương 1 đến Chương 24; (trừ Chương 3 - Cá và các sản phẩm cá) của Hệ thống thuế mã HS; và
- + Một số sản phẩm Chương 29 (Hóa chất hữu cơ), Chương 33 (Dược phẩm), Chương 35 (Các chất chứa abumin), Chương 38 (các sản phẩm hoá chất), Chương 41 (Da sống và da thuộc), Chương 43 (Da lông), Chương 50 (Tơ tằm), Chương 51 (Lông động vật) Hệ thống thuế mã HS.

- **Biểu 2: Biểu cam kết thuế đối với các sản phẩm khác** (được hiểu là các sản phẩm công nghiệp); bao gồm các sản phẩm không nằm trong Biểu 1.



Mỗi Biểu cam kết thuế quan được chia thành 7 cột với ý nghĩa như sau:

- **Cột 1: Mã hàng** (xác định theo mã HS 8 số);
- **Cột 2: Mô tả hàng hóa;**
- **Cột 3: Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập** áp dụng cho mã hàng đó (*Initial bound rate - IBR*).

Cột này thể hiện mức thuế suất cam kết ràng buộc cho mã hàng liên quan tại thời điểm gia nhập (11/1/2007). Đây là **mức thuế nhập khẩu tối đa mà Việt Nam có thể áp dụng đối với mã hàng này kể từ thời điểm gia nhập** (không thể quy định mức cao hơn). Các mức cam kết ràng buộc này có thể cao hơn (trong trường hợp này được gọi là cam kết trần), bằng hoặc thấp hơn mức thuế suất Việt Nam đang áp dụng vào thời điểm 12/2006.



- **Cột 4: Thuế suất cam kết cắt giảm** (còn được gọi là thuế suất cam kết ràng buộc cuối cùng (*Final bound/ Final bound rate - FBR*))

Cột này thể hiện mức thuế nhập khẩu sau khi đã thực hiện cắt giảm cho mã hàng liên quan vào thời điểm kết thúc lộ trình thực hiện nêu tại Cột 5, và đây sẽ là **mức thuế nhập khẩu tối đa mà Việt Nam có thể áp dụng kể từ sau thời điểm kết thúc lộ trình thực hiện.**

Trường hợp mã hàng nào mà Cột 4 này để trống thì được hiểu là mức thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (Cột 3) cũng đồng thời là mức thuế suất cam kết ràng buộc cuối cùng.



- **Cột 5: Thời hạn thực hiện** (còn gọi là Lộ trình thực hiện - Implementation)

Cột này quy định **khoảng thời gian quá độ** cho phép để Việt Nam thực hiện **cắt giảm dần thuế nhập khẩu** từ mức cam kết ràng buộc tại thời điểm gia nhập (nêu tại Cột 3) xuống đến mức cam kết ràng buộc cuối cùng (Cột 4). Chỉ có những mã hàng (dòng thuế) có ghi mức thuế cam kết thuế suất cắt giảm thể hiện ở cột (4) thì tại cột (5) sẽ thể hiện **số năm của thời hạn thực hiện** tương ứng.



Việc cắt giảm theo lộ trình nêu tại Cột này **được thực hiện đều từng năm** (chia đều hiệu số giữa mức thuế suất khi gia nhập và mức thuế suất cam kết cuối cùng cho số năm lộ trình); bắt đầu từ 1/1/2008, các bước cắt giảm sau đó sẽ được thực hiện từ ngày 1 tháng 1 hàng năm cho đến khi đạt mức thuế suất cam kết cuối cùng theo thời hạn nêu trong Cột này.

Trong một số trường hợp có Ghi chú riêng tại Cột 5, áp dụng cho những dòng thuế có lộ trình cắt giảm nhanh hơn lộ trình giảm đều hàng năm.



- **Cột 6: Quyền đàm phán ban đầu** (*Initial Negotiation Right - INR*)

Cột này nêu tên những nước thành viên WTO đã có yêu cầu đàm phán khi Việt Nam gia nhập WTO và họ chính là **những nước mà Việt Nam sẽ phải tiến hành đàm phán bồi thường** trong trường hợp Việt Nam tăng thuế nhập khẩu lên cao hơn mức thuế suất cam kết ràng buộc.



- **Cột 7: Phụ thu nhập khẩu** (*Other duties and charges – ODC*)

Thông thường cột này mô tả các khoản thu (có tác dụng tương tự thuế nhập khẩu) đối với mã hàng nhập khẩu liên quan mà một nước thành viên đang áp dụng (cam kết cụ thể).

Trong trường hợp của Việt Nam, theo kết quả đàm phán, Việt Nam sẽ không áp dụng phụ thu đối với nhập khẩu hiện tại cũng như tương lai (do tất cả các khoản phụ thu đã được đưa vào thuế nhập khẩu). Vì vậy, tất cả các mặt hàng/dòng thuế trong Biểu cam kết đều được thể hiện là 0 ở cột (7).



**BẢNG 4 – TRÍCH MỘT ĐOẠN BIỂU CAM KẾT
THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM**

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đảm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
03			Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác					
0301			Cá sống					
0301	10		- Cá cảnh:					
0301	10	10	-- Cá hương hoặc cá bột	20	15	2010		0
0301	10	20	-- Loại khác, cá biển	30	20	2009		0
0301	10	30	-- Loại khác, cá nước ngọt	30	20	2009		0
			- Cá sống khác:					
0301	91	00	-- Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, On- corhynchus clarki, On- corhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, On- corhynchus apache và On- corhynchus chrysogaster)	30	20	2010		0
0301	92	00	-- Cá chình (Anguilla spp)	30	20	2010		0
0301	93		-- Cá chép:					
0301	93	10	--- Cá chép để làm giống	0				0
0301	93	90	--- Loại khác	30	20	2010		0



5

VN phải thực hiện cam kết về thuế quan trong WTO như thế nào?

Về nguyên tắc, Việt Nam sẽ **phải đảm bảo các mức thuế suất áp dụng trên thực tế hàng năm** (tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1 hàng năm) **không được cao hơn các mức thuế suất cam kết ràng buộc tương ứng** như thể hiện trong Biểu cam kết.

Đối với những mã hàng/dòng thuế có ghi thuế suất cắt giảm, mức thuế suất cắt giảm được tính toán hàng năm theo các bước **giảm đều** (ngoại trừ những trường giảm nhiều hơn đã được ghi chú cụ thể trong Biểu), và các mức thuế suất tính toán này được làm tròn đến số thập phân thứ nhất.



Trong thực tế, **hàng năm** (trước ngày 1 tháng 1), Chính phủ (ủy quyền cho Bộ Tài chính) sẽ ban hành **Quyết định về thuế suất áp dụng cho các nước thành viên WTO** (còn gọi là thuế suất MFN hay thuế suất nhập khẩu ưu đãi). Các thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi này sẽ phải đảm bảo không vượt quá các mức thuế suất cam kết ràng buộc cụ thể cho từng dòng thuế/mặt hàng tương ứng trong Biểu cam kết theo các thời hạn tương ứng.

Ví dụ, để thực hiện các cam kết WTO về thương mại hàng hoá, cho đến nay Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 để thực hiện cam kết cho năm 2007 và Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 để thực hiện cam kết cho năm 2008.



HỘP 6 - DOANH NGHIỆP CÓ THỂ DỰA VÀO BIỂU CAM KẾT THUẾ QUAN WTO ĐỂ XÁC ĐỊNH MỨC THUẾ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM TRÊN THỰC TẾ KHÔNG?

Mức thuế suất ràng buộc cho mỗi mã hàng trong Biểu cam kết là mức thuế suất tối đa mà Việt Nam sẽ áp dụng để thực hiện theo lộ trình cam kết với WTO. Vì vậy, doanh nghiệp có thể **dựa vào Biểu cam kết để dự báo xu thế chính sách** đối với thuế suất nhập khẩu để hoạch định chiến lược kinh doanh.

Tuy nhiên, trên thực tế, tùy thuộc vào tình hình sản xuất và nhu cầu trong nước, Việt Nam hoàn toàn có thể quyết định giảm thuế nhanh hơn, nhiều hơn so với mức cam kết đối với một hoặc một số nhóm hàng. Vì vậy, để biết **chính xác mức thuế nhập khẩu áp dụng đối với một mặt hàng cụ thể trong một thời điểm nhất định**, doanh nghiệp vẫn cần tra cứu **Danh mục Biểu thuế nhập khẩu** của Việt Nam có hiệu lực vào từng thời điểm cụ thể.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp thuế suất tính toán theo đúng Biểu cam kết có thể quá lớn (đặc biệt khi thuế giảm đều theo lộ trình), vì vậy Chính phủ có thể lựa chọn các mức thuế suất thấp hơn mức cam kết để tránh làm phức tạp hoá Biểu thuế nhập khẩu.



6

Mối liên hệ giữa cam kết WTO và các cam kết tự do hoá khu vực?

Bên cạnh cam kết về thuế quan trong khuôn khổ WTO, Việt Nam còn tham gia và thực hiện các cam kết giảm thuế khác theo các **Hiệp định thương mại tự do** (Free Trade Agreement - FTA) với các nước khác (mà hầu hết đều là thành viên WTO) với mức cắt giảm thuế quan lớn hơn so với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO.

Theo nguyên tắc ưu tiên được thừa nhận trong WTO, Việt Nam sẽ **áp dụng thuế suất nhập khẩu theo cam kết FTA** (thường là rất thấp) đối với hàng hóa nhập khẩu (đáp ứng đủ các yêu cầu về tiêu chuẩn xuất xứ) từ các nước là thành viên các FTA đó mà không áp dụng mức thuế này cho hàng hóa đến từ các nước thành viên còn lại của WTO.



HỘP 7 - NGUYÊN TẮC MFN ĐƯỢC ÁP DỤNG NHƯ THẾ NÀO TRONG TRƯỜNG HỢP FTA?

Về nguyên tắc, các cam kết trong WTO được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc MFN, nghĩa là được áp dụng một cách **không phân biệt đối xử** đối với hàng hoá nhập khẩu từ tất cả các nước thành viên WTO. Điều này có nghĩa nếu một nước thành viên WTO dành bất kỳ ưu đãi thuế quan nào cho hàng hóa từ một nước thành viên WTO thì cũng phải cho hàng hóa đến từ tất cả các thành viên khác ưu đãi tương tự.

Tuy nhiên, Điều 24 của Hiệp định GATT của WTO cho phép các nước thành viên *áp dụng những thuế suất thấp hơn theo các Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement - FTA) cho chỉ các nước thành viên của các Hiệp định thương mại tự do đó (mà không áp dụng cho các thành viên khác của WTO).*

Để được xem là FTA, nội dung của các Hiệp định này phải là xóa bỏ thuế quan và các biện pháp cản trở thương mại đối với “hầu hết thương mại” (*substantially all the trade*) giữa các thành viên trong một khoảng thời gian nhất định.



HỘP 8 - CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM

- **Các FTA Việt Nam đã tham gia:**

CEPT-AFTA (FTA giữa các nước ASEAN);

ACFTA (FTA giữa các nước ASEAN và Trung Quốc);

AKFTA (FTA giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc).

- **Các FTA Việt Nam đang đàm phán:**

FTA giữa ASEAN/Việt Nam và Ấn Độ;

FTA giữa ASEAN/Việt Nam và Australia và New-Zealand;

FTA giữa ASEAN/Việt Nam và Nhật Bản;

FTA giữa ASEAN/Việt nam và EU (khởi động đàm phán).



**HỢP 9 - CÓ PHẢI MỌI HÀNG HÓA
NHẬP KHẨU TỪ MỘT NƯỚC
THAM GIA FTA ĐỀU ĐƯỢC
HƯỞNG THUẾ SUẤT ƯU ĐÃI
THEO FTA ĐÓ KHÔNG?**

Khác với thuế suất MFN (có điều kiện áp dụng tương đối đơn giản), để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo từng FTA, hàng nhập khẩu phải thỏa mãn một số điều kiện, trong đó **điều kiện về xuất xứ** là quan trọng và cũng là khó khăn nhất.

Do đó, không phải tất cả hàng hóa nhập khẩu từ các nước đã có FTA với Việt Nam đều được áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các mức thuế suất ưu đãi đặc biệt theo cam kết trong FTA liên quan, mà **chỉ những hàng hoá đáp ứng được tiêu chuẩn xuất xứ và có giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp** (tương tự đối với hàng hóa của Việt Nam xuất đi các nước này) mới được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi này .



7

Cam kết giảm thuế theo WTO có gây ra tác động lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam không?

Từ góc độ thuế quan, gia nhập WTO đồng nghĩa với việc Việt Nam phải cam kết cắt giảm thuế suất nhập khẩu đối với hầu hết các dòng thuế cho hàng hóa đến từ các nước thành viên WTO khác (149 nước vào thời điểm Việt Nam gia nhập tổ chức này). Vì vậy, việc tiếp cận cũng như năng lực cạnh tranh của hàng nhập khẩu trên thị trường cũng tăng lên, các ngành sản xuất trong nước sẽ phải chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn.



Nhìn tổng quan thì mức giảm thuế theo cam kết WTO thuộc diện **trung bình** (23%).

Tuy nhiên, trên thực tế, **tác động của việc giảm thuế đối với một số ngành là rất lớn** bởi:

- **Việc cắt giảm thuế thực ra chỉ tập trung vào 1/3 số mặt hàng của Biểu thuế** (do đó tuy mức cắt giảm trung bình không lớn nhưng mức cắt giảm thực tế của những ngành này sẽ là lớn); và
- Đối với **những dòng thuế đã được cam kết ràng buộc trần cao hơn mức hiện hành** (tức là về nguyên tắc Việt Nam được phép nâng mức thuế đang áp dụng lên đến mức ràng buộc trần), trong xu thế chung hiện nay, khả năng tăng thuế cũng sẽ không lớn.



Trong khi đó, **tác động của cam kết giảm thuế theo WTO có thể không quá lớn với nhiều ngành** bởi:

- Việc giảm thuế trong khuôn khổ WTO được thực hiện trong hoàn cảnh **việc giảm thuế theo các cam kết FTA mà Việt Nam tham gia đã hoặc đang được thực hiện**. So với mức giảm thuế theo các FTA, mức giảm thuế theo cam kết gia nhập WTO không lớn. Trong khi đó, nhiều hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có tỷ trọng lớn từ các nước đối tác đang hoặc sẽ có FTA với Việt Nam (và vì vậy được hưởng thuế ưu đãi theo FTA). Do đó, việc thực hiện cam kết WTO không gây ra tác động lớn đối với nhóm này.
- Hiện nay, **trị giá sản phẩm nhập khẩu chịu ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế theo cam kết WTO chỉ chiếm khoảng 20% tổng trị giá sản phẩm nhập khẩu**. Trong khuôn khổ cam kết WTO, mức thuế suất cam kết bình quân theo trọng số kim ngạch thương mại không thấp hơn mức thuế suất hiện hành theo trọng số thương mại của biểu thuế MFN (năm 2006);
- *Thuế suất của thành phẩm nhìn chung có mức cam kết giảm lớn hơn mức giảm của sản phẩm trung gian* (nguyên vật liệu và linh kiện đầu vào). Vì vậy, các cam kết trong WTO sẽ làm giảm bớt mức bảo hộ thực tế trong một số ngành mà hiện nay đang được bảo hộ quá mức cần thiết; nhưng sẽ đảm bảo sự bảo hộ đồng đều hơn giữa các ngành, qua đó góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Sản xuất, trong đó có sản xuất hàng xuất khẩu, cũng sẽ được lợi bởi tiếp cận được các yếu tố đầu vào với chi phí rẻ.



Như vậy, **tác động của WTO có thể là thuận lợi hoặc khó khăn đối với từng ngành sản xuất (và các doanh nghiệp trong ngành)** tùy thuộc vào

- (i) mức cam kết giảm thuế trong WTO;
- (ii) cam kết giảm thuế theo FTA đang hoặc sẽ thực hiện và
- (iii) mức độ bảo hộ thực tế đối với ngành đó.

Vì vậy, để xác định chính xác tác động của cam kết thuế quan trong WTO đối với ngành mình, doanh nghiệp cần xem xét đầy đủ cả 3 yếu tố nêu trên.

MỤC LỤC BẢNG HỢP

-  **Hộp 1** - Tại sao khi đàm phán gia nhập WTO về hàng hóa, chỉ Việt Nam có nghĩa vụ giảm thuế nhập khẩu? **5**
-  **Hộp 2** - Sơ lược kết quả đàm phán thuế quan trong WTO **7**
-  **Hộp 3** - Mức giảm thuế nhập khẩu đối với nông sản theo cam kết WTO **8**
-  **Hộp 4** - Tại sao Việt Nam phải tham gia các Hiệp định ngành của WTO? **13**
-  **Hộp 5** - So sánh dòng thuế trong Biểu cam kết thuế quan WTO và Danh mục Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam **15**
-  **Hộp 6** - Doanh nghiệp có thể dựa vào Biểu cam kết thuế quan WTO để xác định mức thuế nhập khẩu vào Việt Nam trên thực tế không? **26**
-  **Hộp 7** - Nguyên tắc MFN được áp dụng như thế nào trong trường hợp FTA? **28**
-  **Hộp 8** - Các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam **29**
-  **Hộp 9** - Có phải mọi hàng hóa nhập khẩu từ một nước tham gia FTA đều được hưởng thuế suất ưu đãi theo FTA đó không? **30**
-  **Bảng 1** - So sánh mức cắt giảm thuế khi gia nhập WTO của Việt Nam và các nước (đàm phán gia nhập năm 1994) **9**
-  **Bảng 2** - Mức thuế cam kết bình quân theo một số nhóm hàng chính **10**
-  **Bảng 3** - Mức cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam theo một số Hiệp định ngành của WTO **12**
-  **Bảng 4** - Trích một đoạn biểu cam kết thuế quan của Việt Nam **23**